

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LONG AN - IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Đầu tư và Xây dựng Long An trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 2329/QĐ-BXD ngày 16 tháng 5 năm 2005 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Đầu tư và Xây dựng Long An thành Công ty cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100503295 ngày 05 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 20 tháng 01 năm 2016 với tổng số vốn điều lệ: 85.500.000.000 đồng.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: IDICO - Long An Investment Construction Joint Stock Company.

Trụ sở chính: Số 88, quốc lộ 1 (tuyến tránh), phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Ngọc Minh	Chủ tịch (Từ nhiệm ngày 13/4/2015)
	Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 24/4/2015)
	Ông Nguyễn Xuân Tiến	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đức Tiến	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 13/4/2015)
	Ông Võ Hữu Đức	Ủy viên
	Ông Lâm Minh Châu	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Tiến	Giám đốc
	Ông Nguyễn Huy Thiện	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Văn Lộc	Phó Giám đốc
	Ông Lê Văn Đây	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Tiến

Giám đốc

Long An, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Số: 257/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink handwritten signature.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1

Nguyễn Tiến Trịnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 17/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Trình bày lại) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		242.452.594.196	233.224.135.202
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	39.897.773.577	7.259.916.854
1. Tiền	111		39.897.773.577	7.259.916.854
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.758.785.849	46.977.278.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	43.346.275.087	33.203.441.586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.153.506.246	958.150.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	13.792.179.136	14.039.974.608
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(1.533.174.620)	(1.224.287.491)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	139.981.715.282	178.545.666.378
1. Hàng tồn kho	141		139.981.715.282	178.545.666.378
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.814.319.488	441.273.267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	5.814.319.488	441.273.267
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		149.504.273.462	119.482.147.846
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.672.192.355	155.463.561
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	2.516.445.160	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	155.747.195	155.463.561
II Tài sản cố định	220		5.801.011.482	16.060.591.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	5.618.635.384	14.821.109.085
- Nguyên giá	222		19.707.032.250	31.012.488.284
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.088.396.866)	(16.191.379.199)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	182.376.098	1.239.482.090
- Nguyên giá	228		182.376.098	1.239.482.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		134.221.069.625	96.391.945.089
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	134.221.069.625	96.391.945.089
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.810.000.000	6.810.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.9	6.810.000.000	6.810.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	64.148.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	-	64.148.021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		391.956.867.658	352.706.283.048

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Trình bày lại) VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		270.436.853.029	244.060.976.277
I- Nợ ngắn hạn	310		172.759.572.944	127.822.835.842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	15.048.563.924	15.679.239.235
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.813.311.911	2.943.524.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	11.159.469.643	2.083.162.888
4. Phải trả người lao động	314		1.771.432.706	560.011.732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	938.086.840	2.912.664.426
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	23.419.258.260	14.236.521.655
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	106.045.465.201	89.039.908.762
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		563.984.459	367.803.144
II- Nợ dài hạn	330		97.677.280.085	116.238.140.435
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	49.410.116.958	30.942.179.435
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	48.267.163.127	85.295.961.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		121.520.014.629	108.645.306.771
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	121.520.014.629	108.645.306.771
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.500.000.000	85.500.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.500.000.000	85.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.000.000.000	9.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.042.907.420	1.042.907.420
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.431.382.628	5.637.388.628
9. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.545.724.581	7.465.010.723
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		765.687.723	7.257.092.766
- LNST chưa phân phối kì này	421b		18.780.036.858	207.917.957
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		391.956.867.658	352.706.283.048

Long An, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập



Phạm Quốc Tài

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến

Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	150.308.831.055	120.771.913.863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		150.308.831.055	120.771.913.863
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	101.947.673.428	96.772.695.806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		48.361.157.627	23.999.218.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	252.621.388	1.413.374.301
7. Chi phí tài chính	22	5.19	5.391.871.345	5.243.885.673
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.391.871.345	5.243.885.673
8. Chi phí bán hàng	24	5.20	11.305.165.785	6.934.419.473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	7.714.231.207	6.265.329.843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		24.202.510.678	6.968.957.369
11. Thu nhập khác	31		301.841.768	61.697.468
12. Chi phí khác	32		234.604.665	177.774.125
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	67.237.103	(116.076.657)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		24.269.747.781	6.852.880.712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	5.489.710.923	1.559.587.502
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		18.780.036.858	5.293.293.210
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	2.196,5	557,2

Long An, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Quốc Tài

Nguyễn Đức Tiến

Nguyễn Xuân Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	24.269.747.781	6.852.880.712
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	1.634.225.828	1.150.934.216
- Các khoản dự phòng	3	308.887.129	257.296.677
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	8.372.732.477	(411.841.019)
- Chi phí lãi vay	6	5.391.871.345	5.243.885.673
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	39.977.464.560	13.093.156.259
- Tăng các khoản phải thu	9	(12.831.344.241)	(6.548.420.716)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	38.563.951.096	875.920.603
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	10.719.340.770	(35.314.659.368)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(5.308.898.200)	(275.113.412)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.386.801.568)	(5.347.254.466)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.559.587.502)	(872.460.008)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(579.147.685)	(219.807.322)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>63.594.977.230</i>	<i>(34.608.638.430)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6.280.721.633)	(12.135.266.933)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	224.221.172	46.363.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	252.621.388	364.014.800
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(5.803.879.073)</i>	<i>(11.724.888.497)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	90.280.940.294	132.530.408.493
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(110.304.181.728)	(90.240.414.267)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.130.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(25.153.241.434)</i>	<i>42.289.994.226</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>32.637.856.723</i>	<i>(4.043.532.701)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.259.916.854	11.303.449.555
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>39.897.773.577</u>	<u>7.259.916.854</u>

Người lập



Phạm Quốc Tài

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến

Long An, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiến

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Đầu tư và Xây dựng Long An trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 2329/QĐ-BXD ngày 16/05/2005 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Đầu tư và Xây dựng Long An thành Công ty cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100503295 ngày 05 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 20 tháng 01 năm 2016 với tổng vốn điều lệ: 85.500.000.000 đồng.

<u>Stt</u>	<u>Tên cổ đông</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Số Cổ phần</u>
1.	Vốn Nhà nước	51%	4.360.500
2.	Cổ đông khác	49%	4.189.500

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: IDICO - Long An Investment Construction Joint Stock Company.

Trụ sở chính: Số 88, quốc lộ 1 (tuyến tránh), phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Số lao động bình quân trong năm 2015: 260 người (năm 2014: 308 người).

1.2 Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO - Nhà máy Vật liệu Xây dựng Tuynel Đức Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 08/QĐ-HĐQT ngày 02/01/2006 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 5013000114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 10/4/2006.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO - Xí nghiệp khai thác và kinh doanh Vật liệu Xây dựng IDICO - LINCO được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 22/QĐ-HĐQT ngày 29/10/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 5013000187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 24/12/2007.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư IDICO - LINCO được thành lập và hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 1100503295-006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 20/05/2009.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO - Ban Quản lý dự án Khu dân cư Trung tâm mở rộng Phường 6 - Thành phố Tân An được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 15/03/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 5013000209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 19/03/2008.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO, thành lập và hoạt động theo Quyết định số 95/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 1100503295-007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 02/10/2014.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình, Thiết kế quy hoạch xây dựng. Thiết kế xây dựng công trình giao thông đường bộ. Thiết kế công trình xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu dân cư tập trung; thi công xây dựng các công trình; kinh doanh bất động sản.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.4), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không tính khấu hao.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng; xây lắp; đầu tư, kinh doanh bất động sản; hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	649.769.691	1.098.891.529
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.248.003.886	6.161.025.325
Tổng	39.897.773.577	7.259.916.854

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	43.346.275.087	33.203.441.586
Ban QLDA Xây dựng - Sở xây dựng Long An	7.544.061.237	4.962.216.237
Văn phòng Tỉnh ủy	9.299.778.000	-
Ban QLDA XD Công trình Y tế	1.712.390.000	5.525.744.000
Phải thu khách hàng khác	24.790.045.850	22.715.481.349
Phải thu của khách hàng dài hạn	2.516.445.160	-
Khách hàng mua quyền sử dụng đất	2.516.445.160	-
Tổng	45.862.720.247	33.203.441.586

5.3 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015 (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	13.792.179.136	-	14.039.974.608	-
- Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	3.020.390.328	-	3.020.390.328	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 10 IDICO	968.674.668	-	968.674.668	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng IDICO	3.088.608.011	-	3.088.608.011	-
- Phải thu khác	1.960.331.013	-	1.933.283.013	-
- Tạm ứng	4.604.175.116	-	4.879.018.588	-
- Ký cược, ký quỹ	150.000.000	-	150.000.000	-
b) Dài hạn	155.747.195	-	155.463.561	-
- Ký cược, ký quỹ	155.747.195	-	155.463.561	-
Tổng	13.947.926.331	-	14.195.438.169	-

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	138.172.270	-	138.172.270	-
Công cụ, dụng cụ	2.977.410	-	2.977.410	-
Chi phí SX KDDD	6.754.247.893	-	10.792.025.780	-
Hàng hóa	1.109.616.773	-	2.995.437.062	-
Hàng hóa bất động sản	131.976.700.936	-	164.617.053.856	-
Tổng	139.981.715.282	-	178.545.666.378	-

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.814.319.488	441.273.267
Phí bảo lãnh thanh toán hợp đồng mua thép	-	126.527.777
Chi phí tiếp thị dự án KDCTTMR P6	5.764.319.488	264.745.490
Chi phí khác	50.000.000	50.000.000
b) Dài hạn	-	64.148.021
Chi phí khác	-	64.148.021
Tổng	5.814.319.488	505.421.288

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LONG AN - IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	19.630.598.762	4.564.005.350	3.713.842.325	3.104.041.847	31.012.488.284
Tăng trong năm	-	-	653.454.545	-	653.454.545
Phân loại lại	-	-	653.454.545	-	653.454.545
Giảm trong năm	8.260.388.980	653.454.545	-	3.045.067.054	11.958.910.579
Thanh lý nhượng bán	8.260.388.980	-	-	3.045.067.054	11.305.456.034
Phân loại lại	-	653.454.545	-	-	653.454.545
Số dư tại 31/12/2015	11.370.209.782	3.910.550.805	4.367.296.870	58.974.793	19.707.032.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	7.856.132.268	3.056.798.903	2.539.420.776	2.739.027.252	16.191.379.199
Tăng trong năm	1.404.037.418	321.845.541	496.751.508	-	2.222.634.467
Khấu hao trong năm	815.628.779	321.845.541	496.751.508	-	1.634.225.828
Phân loại lại	588.408.639	-	-	-	588.408.639
Giảm trong năm	1.644.870.699	-	693.642	2.680.052.459	4.325.616.800
Thanh lý nhượng bán	1.644.870.699	-	-	2.092.337.462	3.737.208.161
Phân loại lại	-	-	693.642	587.714.997	588.408.639
Số dư tại 31/12/2015	7.615.298.987	3.378.644.444	3.035.478.642	58.974.793	14.088.396.866
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	11.774.466.494	1.507.206.447	1.174.421.549	365.014.595	14.821.109.085
Tại ngày 31/12/2015	3.754.910.795	531.906.361	1.331.818.228	-	5.618.635.384

Trong đó:

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 0 VND (năm 2014: 7.454.048.773 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.144.255.085 VND (năm 2014: 1.473.996.631 VND).



5.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không tính khấu hao.

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	134.221.069.625	134.221.069.625	96.391.945.089	96.391.945.089
<i>Dự án KDC trung tâm phường 6 mở rộng</i>	110.915.345.420	110.915.345.420	85.351.796.450	85.351.796.450
<i>Dự án mở sét</i>	576.180.149	576.180.149	870.595.149	870.595.149
<i>Dự án mặt bằng khu xử lý nước thải</i>	144.167.400	144.167.400	144.167.400	144.167.400
<i>Dự án nhà ở thu nhập thấp</i>			171.254.727	171.254.727
<i>Dự án KDC TT P6</i>	5.928.823.669	5.928.823.669	4.738.953.061	4.738.953.061
<i>Khu Công nghiệp Hựu Thạnh Đức Hoà</i>	3.922.509.227	3.922.509.227	3.859.279.091	3.859.279.091
<i>Khu TĐC, nhà ở CN KCN Hựu Thạnh</i>	1.255.899.211	1.255.899.211	1.255.899.211	1.255.899.211
<i>Trụ sở Công ty IDICO-LINCO</i>	11.478.144.549	11.478.144.549	-	-
Tổng	134.221.069.625	134.221.069.625	96.391.945.089	96.391.945.089

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LONG AN - IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty con	Tỷ lệ		31/12/2015			01/01/2015		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			6.810.000.000	6.810.000.000	-	6.810.000.000	6.810.000.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	7,5%	7,5%	6.750.000.000	6.750.000.000	-	6.750.000.000	6.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng Long An	6,0%	6,0%	60.000.000	60.000.000	-	60.000.000	60.000.000	-
Tổng			6.810.000.000	6.810.000.000	-	6.810.000.000	6.810.000.000	-

5.10 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	15.048.563.924	15.048.563.924	15.679.239.235	15.679.239.235
Công ty Cổ phần XD	1.542.806.350	1.542.806.350	-	-
Công trình Giao thông 674	-	-	-	-
Công ty TNHH Thảo Quang	1.169.842.346	1.169.842.346	860.543.838	860.543.838
DNTN Hiệp Phước	685.944.979	685.944.979	1.205.599.943	1.205.599.943
Phải trả các đối tượng khác	11.649.970.249	11.649.970.249	13.613.095.454	13.613.095.454
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	15.048.563.924	15.048.563.924	15.679.239.235	15.679.239.235

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	Phải nộp	2.083.162.888	19.921.953.174	10.845.646.419
Thuế giá trị gia tăng	365.670.726	13.969.802.684	8.734.395.061	5.601.078.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.559.587.502	5.489.710.923	1.559.587.502	5.489.710.923
Thuế thu nhập cá nhân	43.904.660	141.469.767	116.694.056	68.680.371
Thuế tài nguyên	85.500.000	99.990.000	185.490.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	176.649.800	176.649.800	-
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	28.500.000	33.330.000	61.830.000	-
Phải thu	-	-	-	-
Tổng	2.083.162.888	19.921.953.174	10.845.646.419	11.159.469.643

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	938.086.840	2.912.664.426
Công trình cải tạo trụ sở Báo Long An	92.086.840	-
Công trình Nhà thiếu nhi Long An	846.000.000	-
Dự án KDCTTP6 (CP đường Hùng Vương)	-	1.252.037.498
Công trình Trường Giáo dưỡng số 4	-	1.660.626.928
b) Dài hạn	-	-
Tổng	938.086.840	2.912.664.426

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.419.258.260	14.236.521.655
Bảo hiểm xã hội	-	64.528.763
Bảo hiểm y tế	-	11.712.595
Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.205.590
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	8.005.650.100	5.584.850.100
Các Đội xây dựng	6.831.627.327	7.404.228.272
Bồi thường GPMB	3.697.047.000	
Cổ tức phải trả	2.998.531.300	484.831.300
Lãi vay phải trả	624.467.725	351.457.512
Ký quỹ HĐ phân phối sản phẩm	1.000.000.000	-
Phải trả khác	261.934.808	329.707.523
b) Dài hạn	49.410.116.958	30.942.179.435
Ký quỹ Mỏ sét, Nhà máy VLXD Tuynel Đức Hoà	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	17.930.773.120	17.930.773.120
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	7.297.136.315	7.297.136.315
Khách hàng góp vốn dự án KDCTMR Phường 6	22.382.207.523	3.914.270.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng	72.829.375.218	45.178.701.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	106.045.465.201	106.045.465.201	127.309.738.167	110.304.181.728	89.039.908.762	89.039.908.762
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long An (*)	52.895.465.201	52.895.465.201	70.159.738.167	69.557.181.728	52.292.908.762	52.292.908.762
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Long An	-	-	-	547.000.000	547.000.000	547.000.000
Đối tượng khác	8.000.000.000	8.000.000.000	12.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	45.150.000.000	45.150.000.000	45.150.000.000	36.200.000.000	36.200.000.000	36.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long An	41.500.000.000	41.500.000.000	41.500.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Long An	3.650.000.000	3.650.000.000	3.650.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000
b) Vay dài hạn	48.267.163.127	48.267.163.127	8.121.202.127	45.150.000.000	85.295.961.000	85.295.961.000
- Từ 12 tháng - 60 tháng	48.267.163.127	48.267.163.127	8.121.202.127	45.150.000.000	85.295.961.000	85.295.961.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long An (**)	44.867.163.127	44.867.163.127	8.121.202.127	41.500.000.000	78.245.961.000	78.245.961.000
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Long An (***)	3.400.000.000	3.400.000.000	-	3.650.000.000	7.050.000.000	7.050.000.000
Tổng	154.312.628.328	154.312.628.328	135.430.940.294	155.454.181.728	174.335.869.762	174.335.869.762

(*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐ ngày 04 tháng 02 năm 2015. Mức dư nợ tối đa với số tiền là 55.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

(**) Hợp đồng vay dài hạn giữa Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An và Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An - IDICO theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2011/HĐ ngày 02/12/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 10/02/2012. Mục đích: Đầu tư xây dựng khu dân cư trung tâm mở rộng phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An. Trị giá hợp đồng vay: 140.000.000.000 đồng nhưng không vượt quá 41.6% tổng mức đầu tư thực tế của dự án. Thời hạn vay là 60 tháng. Thời hạn ân hạn: 18 tháng; Lãi suất được thông báo tại thời điểm giải ngân. Lãi suất vay được điều chỉnh bán niên vào ngày 01 tháng 01 và ngày 01 tháng 7 hàng năm. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất nợ trong hạn. Lịch trả nợ: 3 tháng trả 1 kỳ, từ quý 1/2014 đến hết quý 2/2015 mỗi kỳ trả số tiền 5.000.000.000 đồng, từ quý 3/2015 mỗi kỳ trả 10.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Ngày 25/06/2015, Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An – IDICO đã ký với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD vay 13.450.000.000 đồng để đầu tư xây dựng trụ sở mới.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An được đảm bảo bằng các: Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2013/HĐTC ngày 8/10/2013 thế chấp quyền sử dụng đất số BM 201288 giá trị 95.000.000.000 đồng; Hợp đồng thế bất động sản số 02/2015/538897/HĐBĐ ngày 15/7/2015, thế chấp quyền sử dụng đất 206 lô đất ở đô thị, tổng giá trị là 114.006.800.000 đồng; Hợp đồng thế chấp số 01/2015/538897/HĐBĐ ngày 04/6/2015, thế chấp quyền sử dụng đất 32 lô đất ở đô thị, tổng giá trị là 72.704.000.000 đồng.

(***) Công ty ký 2 hợp đồng vay dài hạn Quỹ Đầu Tư Phát Triển tỉnh Long An:

Hợp đồng tín dụng số 01/2011.HĐTD ngày 20 tháng 01 năm 2011 và phụ lục hợp đồng số 15/PL.HĐTD.2012 ngày 21/08/2012. Trị giá hợp đồng vay: 20.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 5 năm. Thời hạn ân hạn: 1 năm; Lãi suất nợ trong hạn: 10.6%/năm. Khi Nhà nước có quyết định điều chỉnh lãi suất thì lãi suất đối với phần vốn vay đã giải ngân, tính theo lãi suất 10.6%/năm, đối với phần vốn chưa giải ngân thì lãi suất được tính theo mức điều chỉnh của Nhà nước tại từng thời điểm. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất nợ trong hạn. Mục đích vay: Tiền vay được sử dụng để đầu tư xây dựng hạng mục: hệ thống thoát nước, hệ thống giao thông;

Hợp đồng tín dụng số 09/2014/HĐTD, ngày 09 tháng 7 năm 2014. Giá trị 7.000.000.000 đồng. Thời gian vay 4 năm. Thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất 8,2%/năm. Mục đích vay tiền để đầu tư Dự án KDC Trung tâm phường 6, hạng mục đường Hùng Vương (nối dài). Kỳ hạn trả nợ: 3 tháng/lần, mức trả nợ trong mỗi kỳ: 600.000.000 đồng. Thời điểm bắt đầu trả nợ: Sau 1 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu.

Đảm bảo tiền vay: Hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐSĐBSTCQSDĐ-QĐTPT thế chấp Quyền sử dụng đất diện tích 2.731 m² với tổng giá trị tài sản đảm bảo: 23.350.050.000 đồng.

5.15 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đổi chiều biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	85.500.000.000	9.000.000.000	1.042.907.420	3.079.192.942	2.648.922.357	2.750.552.513	104.021.575.232
Tăng trong năm	-	-	-	145.134.000	72.567.000	5.293.293.210	5.510.994.210
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	5.293.293.210	5.293.293.210
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	145.134.000	72.567.000	-	217.701.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	308.427.671	578.835.000	887.262.671
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	362.835.000	362.835.000
Giảm khác	-	-	-	-	308.427.671	216.000.000	524.427.671
Số dư tại 31/12/2014	85.500.000.000	9.000.000.000	1.042.907.420	3.224.326.942	2.413.061.686	7.465.010.723	108.645.306.771
Phân loại lại theo Thông tư số 200	-	-	-	2.413.061.686	(2.413.061.686)	-	-
Số dư tại 01/01/2015 (Trình bày lại)	85.500.000.000	9.000.000.000	1.042.907.420	5.637.388.628	-	7.465.010.723	108.645.306.771
Tăng trong năm	-	-	-	793.994.000	-	18.780.036.858	19.574.030.858
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	18.780.036.858	18.780.036.858
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	793.994.000	-	-	793.994.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	6.699.323.000	6.699.323.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	5.130.000.000	5.130.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	793.994.000	793.994.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	529.329.000	529.329.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	246.000.000	246.000.000
Số dư tại 31/12/2015	85.500.000.000	9.000.000.000	1.042.907.420	6.431.382.628	-	19.545.724.581	121.520.014.629

5.15 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt nam - TNHH MTV	43.605.000.000	43.605.000.000
Vốn của cổ đông khác	41.895.000.000	41.895.000.000
Tổng	85.500.000.000	85.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	85.500.000.000	85.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	85.500.000.000	85.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.130.000.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.550.000	8.550.000
Cổ phiếu phổ thông	8.550.000	8.550.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 (VND / Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.431.382.628	5.637.388.628
Tổng	6.431.382.628	5.637.388.628

5.16 **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu của hàng hóa đã bán	36.588.951.793	45.943.623.944
Doanh thu kinh doanh bất động sản	84.378.245.101	32.965.054.934
Doanh thu xây lắp	26.293.114.095	36.801.175.133
Doanh thu dịch vụ tư vấn	779.132.566	1.555.507.422
Doanh thu khác (khai thác sét, cho thuê Nhà máy)	2.269.387.500	3.506.552.430
Tổng	150.308.831.055	120.771.913.863
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	150.308.831.055	120.771.913.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.694.464.700	43.702.141.615
Giá vốn kinh doanh bất động sản	41.640.106.785	16.896.642.296
Giá vốn xây lắp	23.732.326.085	32.241.430.391
Giá vốn dịch vụ tư vấn	671.306.847	1.451.243.589
Giá vốn khác	1.209.469.011	2.481.237.915
Tổng	101.947.673.428	96.772.695.806

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	252.621.388	1.413.374.301
Tổng	252.621.388	1.413.374.301

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	5.391.871.345	5.243.885.673
Tổng	5.391.871.345	5.243.885.673

5.20 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	3.909.913.242	3.439.311.205
Chi phí chiết khấu, hoa hồng, môi giới, khuyến mãi	4.154.534.725	182.496.532
Chi phí khấu hao TSCĐ	223.474.238	792.303.349
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	275.734.351	275.734.351
Chi phí bằng tiền khác	2.741.509.229	2.244.574.036
Tổng	11.305.165.785	6.934.419.473

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.645.801.705	3.776.478.953
Chi phí vật liệu quản lý	460.829.870	454.634.932
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.487.894	180.953.156
Chi phí khấu hao TSCĐ	443.770.394	358.630.867
Thuế phí và lệ phí	7.515.168	12.149.897
Chi phí dự phòng	740.347.509	736.903.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.588.259	303.031.685
Chi phí bằng tiền khác	835.890.408	522.547.200
Tổng	7.714.231.207	6.265.329.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Lợi nhuận khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu hồi nợ khó đòi	247.398.997	-
Thu bán hồ sơ mời thầu	17.000.000	-
Thu xử lý kết quả kiểm kê	14.584.575	-
Thu thanh lý tài sản, vật tư	16.905.000	46.363.636
Các khoản khác	5.953.196	15.333.832
Tổng	301.841.768	61.697.468
<i>Chi phí khác</i>		
Chi thanh lý tài sản, CCDC	17.687.261	3.200.000
CP công trình phát sinh khi đã hết doanh thu	216.917.404	-
Các khoản khác	-	174.574.125
Tổng	234.604.665	177.774.125
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	67.237.103	(116.076.657)

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.269.747.781	6.852.880.712
Trong đó		
- Hoạt động kinh doanh BĐS	24.953.231.466	7.089.034.101
- Hoạt động kinh doanh khác	(616.246.582)	(236.153.389)
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	24.953.231.466	7.089.034.101
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>22%</i>	<i>22%</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.489.710.923	1.559.587.502
Thuế thu nhập được miễn giảm	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	-
Thuế TNDN hiện hành	5.489.710.923	1.559.587.502

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.780.036.858	5.293.293.210
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(529.329.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.780.036.858	4.763.964.210
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	8.550.000	8.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.196,5	557,2

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng và thù lao	2.253.530.606	2.142.458.668

Giao dịch mua bán với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giao dịch mua			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	Công ty mẹ	2.717.800.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	5.166.250.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và PT VL IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	-	328.542.788
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	7.231.750.000	7.744.836.000
Tổng		15.115.800.000	8.073.378.788

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giao dịch bán			
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	7.407.560.191	717.775.928
Công ty Cổ phần ĐTXD Số 10 IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	1.040.224.074	890.250.920
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	-	856.606.163
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	-	7.710.913.612
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa-VT	Đơn vị cùng Tổng IDICO	-	1.040.854.656
Công ty CP Đầu tư XD dầu khí IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	1.887.637.749	1.970.624.868
Tổng		10.335.422.014	13.187.026.147

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<u>Phải thu khách hàng</u>			
Công ty Cổ phần ĐTXD Số 10 IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	1.669.564.316	968.674.668
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	8.221.248	8.221.248
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	3.088.608.011	3.088.608.011
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Đơn vị cùng Tổng IDICO	165.273.932	389.273.932
Công ty CP Đầu tư XD dầu khí IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	107.505.924	482.554.827
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	743.627.051	-
Tổng		5.782.800.482	4.937.332.686
<u>Phải trả nhà cung cấp</u>			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	Công ty mẹ	15.302.786.415	12.707.412.290
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	27.500.000	27.500.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	22.546.284.120	19.314.534.120
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	118.012.642	118.012.642
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	5.166.250.000	-
Tổng		43.160.833.177	32.167.459.052

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LONG AN - IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nhà máy VLXD Tuynel Đức Hoà	Xí nghiệp Khai thác và KD VLXD	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	3.506.552.430	45.943.623.944	36.801.175.133	32.965.054.934	1.555.507.422	120.771.913.863
Giá vốn từng bộ phận	2.744.874.567	47.184.424.289	34.679.058.671	23.888.778.011	1.474.622.084	109.971.757.622
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	761.677.863	(1.240.800.345)	2.122.116.462	9.076.276.923	80.885.338	10.800.156.241
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	1.049.359.501	-	-	-	1.049.359.501
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (Không phân bổ)	-	-	-	-	-	363.327.300
Chi phí tài chính	-	(1.016.243.409)	(2.218.496.868)	(1.987.242.822)	-	(5.221.983.099)
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	-	-	(21.902.574)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	-	324.492	-	-	1.296.164	1.620.656
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	-	-	(117.697.313)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	-	6.852.880.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(1.559.587.502)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.293.293.210

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nhà máy VLXD Tuynel Đức Hoà	Xí nghiệp Khai thác và KD VLXD	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	3.697.367.638	892.150.791	626.329.907	10.844.742.839	-	16.060.591.175
Xây dựng cơ bản dở dang	1.014.762.549	-	-	95.377.182.540	-	96.391.945.089
Các khoản phải thu	1.987.935.223	6.850.967.932	22.138.047.697	6.529.114.361	220.169.248	37.726.234.461
Hàng tồn kho	141.149.680	2.995.437.062	10.792.025.780	164.617.053.856	-	178.545.666.378
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	-	23.981.845.945
Tổng tài sản						352.706.283.048
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	-	4.480.070.200	12.860.599.870	30.942.179.435	223.360.302	48.506.209.807
Phải trả tiền vay	1.748.637.760	7.322.930.225	43.768.340.777	121.495.961.000	-	174.335.869.762
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	21.218.896.708
Tổng nợ phải trả						244.060.976.277

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LONG AN - IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Nhà máy VLXD Tuynel Đức Hoà	Xí nghiệp Khai thác và KD VLXD	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	2.269.387.500	36.588.951.793	26.293.114.095	84.378.245.101	779.132.566	150.308.831.055
Giá vốn từng bộ phận	-	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	931.930.329	(1.151.702.247)	1.077.917.727	28.378.526.122	105.938.595	29.342.610.526
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	931.930.329	(1.151.702.247)	1.077.917.727	28.378.526.122	105.938.595	29.342.610.526
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	203.240.850	-	-	-	203.240.850
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (không phân bổ)	-	-	-	-	-	48.530.647
Chi phí tài chính	(92.124.704)	(805.125.467)	(1.067.356.440)	(3.425.294.656)	-	(5.389.901.267)
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	-	-	(1.970.078)
Kết quả thu nhập khác	-	11.717.856	-	-	-	67.237.103
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	-	24.269.747.781
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(5.489.710.923)
Lợi nhuận trong năm						18.780.036.858

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Nhà máy VLXD Tuynel Đức Hoà	Xí nghiệp Khai thác và KD VLXD	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	3.218.220.657	895.274.345	353.765.132	1.333.751.348	-	5.801.011.482
Xây dựng cơ bản dở dang	720.347.549	-	-	133.500.722.076	-	134.221.069.625
Các khoản phải thu	2.272.396.536	6.495.541.867	18.414.102.858	32.202.477.695	46.459.248	59.430.978.204
Hàng tồn kho	141.149.680	1.109.616.773	6.626.455.407	131.976.700.936	127.792.486	139.981.715.282
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	-	52.522.093.065
Tổng tài sản						391.956.867.658
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	525.138.000	4.246.862.950	16.078.899.490	81.607.688.727	170.748.726	102.629.337.893
Phải trả tiền vay	1.087.220.557	5.119.923.462	9.315.423.907	138.775.751.139	14.309.263	154.312.628.328
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	13.494.886.808
Tổng nợ phải trả						270.436.853.029

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.897.773.577	7.259.916.854
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.673.296.842	41.295.573.676
Tổng	93.571.070.419	48.555.490.530
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	154.312.628.328	174.335.869.762
Phải trả người bán và phải trả khác	87.877.939.142	60.857.940.325
Chi phí phải trả	938.086.840	2.912.664.426
Tổng	243.128.654.310	238.106.474.513

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	38.467.822.184	49.410.116.958	87.877.939.142
Chi phí phải trả	938.086.840	-	938.086.840
Các khoản vay	106.045.465.201	48.267.163.127	154.312.628.328
Tổng	145.451.374.225	97.677.280.085	243.128.654.310
Tại 01/01/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	29.915.760.890	30.942.179.435	60.857.940.325
Chi phí phải trả	2.912.664.426	-	2.912.664.426
Các khoản vay	89.039.908.762	85.295.961.000	174.335.869.762
Tổng	121.868.334.078	116.238.140.435	238.106.474.513

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.897.773.577	-	39.897.773.577
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.001.104.487	2.672.192.355	53.673.296.842
Tổng	90.898.878.064	2.672.192.355	93.571.070.419
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.259.916.854	-	7.259.916.854
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.140.110.115	155.463.561	41.295.573.676
Tổng	48.400.026.969	155.463.561	48.555.490.530

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015.

6.4 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

TÀI SẢN	MS	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch VND
		(Quyết định số 15) VND	(Thông tư số 200) VND	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	14.039.974.608	14.039.974.608	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9.010.956.020	14.039.974.608	5.029.018.588
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.010.956.020	14.039.974.608	5.029.018.588
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	5.029.018.588	-	(5.029.018.588)
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.029.018.588	-	(5.029.018.588)
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	155.463.561	155.463.561	-
I Các khoản phải thu dài hạn	210	-	155.463.561	155.463.561
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	155.463.561	155.463.561
VI Tài sản dài hạn khác	260	155.463.561	-	(155.463.561)
4. Tài sản dài hạn khác	268	155.463.561	-	(155.463.561)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	14.195.438.169	14.195.438.169	-

NGUỒN VỐN	MS	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch VND
		(Quyết định số 15) VND	(Thông tư số 200) VND	
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	-	-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.413.061.686	2.413.061.686	-
I- Vốn chủ sở hữu	410	2.413.061.686	2.413.061.686	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	2.413.061.686	2.413.061.686
9. Quỹ dự phòng tài chính	419	2.413.061.686	-	(2.413.061.686)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	2.413.061.686	2.413.061.686	-

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch VND
		(Quyết định số 15) VND	(Thông tư số 200) VND	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	619,1	557,2	(61,9)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu thay đổi do 2 nguyên nhân:

- Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu có xác định ảnh hưởng việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Người lập



Phạm Quốc Tài

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiên

Long An, ngày 25 tháng 3 năm 2016
 Giám đốc




Nguyễn Xuân Tiên